TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 207/2018/KDTM - ST
Ngày: 16/8/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Mạnh;

2. Ông Nguyễn Đình Phúc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 1755/2017/TLST-KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3187/2018/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3643/2018/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần kỹ thuật N
Trụ sở: Số 63 đường L, Phường 15, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1995 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1988 – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 36/2018/UQ-BOM ngày 25 tháng 7 năm 2018).(có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần X.
Trụ sở: Số 146, đường T, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: 406 đường K, Phường 25, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, bà Tống Thị Thu N – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 024-18/UQ-DC ngày 06/6/2018) (bà N có mặt, ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 02 năm 2018, quá trình chuẩn bị*

xét xử và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần kỹ thuật N là bà Hồ Thị N và bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 06 tháng 02 năm 2015, Công ty cổ phần kỹ thuật N (gọi tắt là N) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là D) đã ký Hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực số BCA_GTL_CON_0005 (gọi tắt là Hợp đồng).

Theo nội dung hợp đồng nêu trên thì N sẽ tiến hành thi công hạng mục "cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực" cho công trình " Nhà ở Bộ Công An" theo nội dung các yêu cầu D đặt ra trong hợp đồng.

Sau khi thi công xong hoàn tất hợp đồng, ngày 08/12/2015, N và D ký kết Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 08/12/2015. Căn cứ vào Biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/10/2016 thì số tiền D còn phải thanh toán cho N là 914.909.056 đồng.

Sau khi hai bên có biên bản đối chiếu công nợ cũng đã có công văn qua lại đề nghị thanh toán số tiền còn nợ nhưng đến nay D vẫn chưa thanh toán như đã cam kết.

Nay nguyên đơn có các yêu cầu đối với bị đơn cụ thể như sau:

- Nợ gốc là: 914.909.056 đồng.

- Tiền lãi chậm trả: Đối với số tiền còn nợ theo các đợt thanh toán của hợp đồng 555.515.996 đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 12/10/2016 (là ngày theo biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên) đến ngày Tòa xét xử 16/8/2018 là 674 ngày; đối với số tiền bảo hành hợp đồng 5% là 359.393.060 đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 08/12/2017 đến ngày Tòa án xét xử 16/8/2018 là 251 ngày. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu căn cứ theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án thu thập (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 10%/năm, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 10,5%/năm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 10,8 %/năm) là 10,43%/ năm. Số tiền lãi cụ thể: tiền lãi của số tiền 555.515.996 đồng là 106.991.163 đồng; tiền lãi của số tiền 359.393.060 đồng là 25.777.147 đồng. Tổng tiền lãi là 132.768.310 đồng.

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng (căn cứ khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng và thỏa thuận tại Điều 9 của Hợp đồng giữa hai bên) là: 109.789.087 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là: 1.157.466.453 đồng.

Phương thức thanh toán: Yêu cầu thanh toán một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H và bà Tống Thị Thu N trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa trình bày:*

Bị đơn xác nhận quá trình giao kết và thực hiện Hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực số BCA_GTL_CON_0005 về việc thi công hạng mục "cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực" cho công trình " Nhà ở Bộ Công An"

theo nội dung nguyên đơn Công ty cổ phần kỹ thuật N đã trình bày là đúng. Căn cứ vào Biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/10/2016 bị đơn cũng xác nhận trách nhiệm thanh toán số nợ gốc cho nguyên đơn là 914.909.056 đồng.

Đối với số tiền lãi do chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ theo quy định tại Điều 9.1.2 của Hợp đồng đã giao kết, số tiền lãi chậm thanh toán trong trường hợp bị đơn vi phạm quy định về thanh toán không được vượt quá 12% giá trị hợp đồng tức phần giá trị thanh toán bị vi phạm. Do đó, đề nghị Tòa án tính lãi căn cứ theo quy định này, tôn trọng sự thỏa thuận của các bên tức 12% của số tiền còn nợ 914.909.056 đồng là 109.789.087 đồng.

Bị đơn không chấp nhận đối với tính tiền phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử…được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực số BCA_GTL_CON_0005 mà hai bên đã giao kết ngày 06 tháng 02 năm 2015 xác định Công ty N đã thi công hạng mục "cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực" cho công trình " Nhà ở Bộ Công An" theo yêu cầu D. Hai bên đã ký kết Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 08/12/2015, biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/10/2016. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc còn thiếu là 914.909.056 đồng có cơ sở đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi: Cần căn cứ mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 là lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán để tính số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Thời gian tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn đối với hai khoản tiền nợ 555.515.996 đồng tính lãi từ ngày 12/10/2016 (là ngày theo biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên) đến ngày Tòa xét xử 16/8/2018; đối với số tiền bảo hành hợp đồng 5%

là 359.393.060 đồng tính lãi từ ngày 08/12/2017 đến ngày Tòa án xét xử 16/8/2018 là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền phạt vi phạm hợp đồng: Căn cứ theo điều 9.1.4 của Hợp đồng đã giao kết, bên vi phạm hợp đồng phải chịu số tiền vi phạm hợp đồng 12% giá trị hợp đồng trong trường hợp bên vi phạm tạm dừng hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng không theo điều kiện và trường hợp quy định tại Điều 10 của hợp đồng. Hai bên đã thực hiện hoàn thành hợp đồng do đó yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn đối với bị đơn là không có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, nguyên đơn chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về pháp luật tố tụng:*

Công ty cổ phần kỹ thuật N (gọi tắt là N) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là D) có giao kết Hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực số BCA_GTL_CON_0005 (gọi tắt là Hợp đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. *Về pháp luật nội dung*:

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn và bị đơn có giao kết Hợp đồng cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực số BCA_GTL_CON_0005 (gọi tắt là Hợp đồng). Căn cứ nội dung của hợp đồng nguyên đơn tiến hành thi công hạng mục "cung cấp vật tư và lắp đặt cáp dự ứng lực" cho công trình " Nhà ở Bộ Công An" theo các nội dung hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Hai bên đã thực hiện xong hợp đồng nêu trên. Ngày 08/12/2015, nguyên đơn và bị đơn đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 12/10/2016 hai bên tiếp tục ký Biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ.

Theo nội dung biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 12/10/2016 thì số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn bao gồm hai khoản: Khoản tiền còn thiếu

của các hạng mục đã thi công trong hợp đồng là 555.515.996 đồng; giá trị bảo hành công trình 5% là 359.393.060 đồng; Tổng cộng là 914.909.056 đồng. Số nợ gốc này cũng đã được bị đơn xác nhận. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 914.909.056 đồng phù hợp với thỏa thuận tại Điều 7 Hợp đồng đã giao kết và quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

Về số tiền lãi:

Về mức lãi suất áp dụng: Bản chất quy định tại Điều 9.1.2 Hợp đồng hai bên có thỏa thuận trường hợp không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của điều khoản về thanh toán ghi trong hợp đồng thì chịu lãi suất theo mức 0,1%/ ngày trên số tiền chậm trả, mức phạt tối đa không vượt quá 12% giá trị hợp đồng là quy định về lãi suất chậm thanh toán. Hai bên có tranh chấp về số tiền lãi chậm thanh toán. Xét thỏa thuận nêu trên của hai bên về tiền lãi chậm thanh toán trong hợp đồng chưa phù hợp về mức lãi suất áp dụng. Ngoài ra, cụm từ "mức phạt tối đa không vượt quá 12% giá trị hợp đồng" không được hiểu là số tiền lãi chậm trả tối đa không vượt quá 12% giá trị hợp đồng. Do đó, về mức lãi suất áp dụng trong trường hợp hai bên có tranh chấp cần được điều chỉnh theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại. Căn cứ mức lãi suất nợ quá hạn do ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam cung cấp đối với loại hình cho vay trung hạn thông thường là 10,8%/ năm; mức lãi suất nợ quá hạn do ngân hàng TMCP công thương Việt Nam cung cấp đối với loại hình cho vay trung hạn sản xuất, kinh doanh thông thường là 10%/ năm; mức lãi suất nợ quá hạn do ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cung cấp đối với loại hình cho vay trung hạn phục vụ hoạt động kinh doanh (10-11%) là 10,5%/ năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường được xác định là 10,43%/năm.

Về thời điểm tính lãi: Căn cứ quy định tại Điều 7 Hợp đồng quy định về thời điểm các đợt thanh toán và Điều 9.1.2 xác định thời điểm tính lãi, bị đơn phải chịu lãi theo mỗi đợt chậm thanh toán quy định trong hợp đồng. Ngoài ra, phải thanh toán giá trị bảo hành 5% vào ngày 08/12/2017 là ngày hết hạn bảo hành. Do đó, yêu cầu tính lãi đối với số tiền 555.515.996 đồng từ ngày 12/10/2016 (là ngày theo biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên) đến ngày Tòa xét xử 16/8/2018 (674 ngày); yêu cầu tính lãi đối với số tiền bảo hành 5% là 359.393.060 đồng từ ngày 08/12/2017 đến ngày Tòa án xét xử 16/8/2018 (251 ngày) là có cơ sở chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể là: tiền lãi của số tiền 555.515.996 đồng là 106.991.163 đồng; tiền lãi của số tiền 359.393.060 đồng là 25.777.147 đồng. Tổng tiền lãi là 132.768.310 đồng.

Về số tiền phạt vi phạm hợp đồng 109.789.087 đồng nguyên đơn yêu cầu: Căn cứ theo điều 9.1.4 của Hợp đồng đã giao kết, bên vi phạm hợp đồng phải chịu số tiền vi phạm hợp đồng 12% giá trị hợp đồng trong trường hợp bên vi phạm tạm dừng hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng không theo điều kiện và trường hợp quy định tại Điều 10 của hợp đồng. Hai bên

đã thực hiện hoàn thành hợp đồng, bị đơn chỉ vi phạm nghĩa vụ thanh toán, hợp đồng cũng không bị tạm dừng, đơn phương chấm dứt hay hủy bỏ do lỗi của bị đơn do đó yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn đối với bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 1.047.677.366 đồng.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn; Nguyên đơn chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 50; Điều 306 của Luật Thương Mại năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Công ty cổ phần X phải trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần kỹ thuật N tổng số tiền 1.047.677.366 đồng (bao gồm 914.909.056 đồng tiền nợ gốc và 132.768.310 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 16/8/2018) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty cổ phần kỹ thuật N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần X chưa trả hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng Công ty cổ phần X còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 43.430.321 đồng. Công ty cổ phần kỹ thuật N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 5.489.454 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.862.698 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0022044 ngày 04/10/2017 và 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0022722 ngày 02/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lại nguyên đơn Công ty cổ phần kỹ thuật N số tiền chênh lệch 18.373.244 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền